

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho giai đoạn từ 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-19

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thế Hương	Chủ tịch
Ông Phan Tử Giang	Thành viên
Ông Đỗ Thành Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2012)
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2012)
Ông Hoàng Huy Hà	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2012)

#### Ban Giám đốc

Ông Phan Tử Giang	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *MS*

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHẾ TẠO GIÀN KHOAN  
DẦU KHÍ**

Phan Tử Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 01 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>575.582.095.746</b>	<b>977.450.546.856</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	236.600.648.670	292.876.907.512
1. Tiền	111		206.600.648.670	152.876.907.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	140.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.344.868.503	537.789.451.122
1. Phải thu khách hàng	131		307.704.785.138	239.413.745.989
2. Trả trước cho người bán	132		1.831.753.801	19.910.672.774
3. Phải thu theo tiến độ của hợp đồng xây dựng	134	5		273.433.931.383
4. Các khoản phải thu khác	135		5.808.329.564	5.031.100.976
III. Hàng tồn kho	140	6	22.352.099.607	141.556.290.871
1. Hàng tồn kho	141		22.352.099.607	141.556.290.871
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.284.478.966	5.227.897.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.648.902	504.904.378
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		362.798.938	1.020.668.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			3.581.885.763
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		908.031.938	120.439.052
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.097.915.008.417</b>	<b>1.237.259.145.648</b>
I. Tài sản cố định	220		958.683.063.604	1.088.716.250.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	922.739.214.149	991.815.226.399
- Nguyên giá	222		1.242.808.909.788	1.166.497.295.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(320.069.695.639)	(174.682.068.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	17.246.770.623	21.467.046.335
- Nguyên giá	228		35.269.773.145	28.880.566.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.023.002.522)	(7.413.520.240)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	18.697.078.832	75.433.977.758
II. Tài sản dài hạn khác	260		139.231.944.813	148.542.895.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	139.231.944.813	148.542.895.156
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.673.497.104.163</b>	<b>2.214.709.692.504</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.014.475.010.774</b>	<b>1.534.524.983.172</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>693.975.010.774</b>	<b>1.534.524.983.172</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	504.060.449.097	888.339.829.998
2. Phải trả người bán	312		68.608.481.016	479.835.095.182
3. Người mua trả tiền trước	313		541.103.640	130.199.762.658
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	7.822.293.161	2.064.171.165
5. Phải trả nhân viên	315		16.937.982.999	12.497.553.653
6. Chi phí phải trả	316	13	68.789.611.796	11.661.537.031
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	24.575.352.827	9.096.324.831
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.639.736.238	830.708.654
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>320.500.000.000</b>	
1. Vay và nợ dài hạn	331	11	320.500.000.000	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>659.022.093.389</b>	<b>680.184.709.332</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>647.230.489.268</b>	<b>662.972.555.384</b>
1. Vốn cổ phần	411		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.597.721.463	765.604.327
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		49.734.897.805	67.309.081.057
<b>II. Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>	<b>430</b>		<b>11.791.604.121</b>	<b>17.212.153.948</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		(3.728.020.655)	803.852.669
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		15.519.624.776	16.408.301.279
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.673.497.104.163</b>	<b>2.214.709.692.504</b>



Phan Tử Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2012	Từ 01/10/2011
			đến 31/12/2012	đến 31/12/2011
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	17	235.191.694.485	1.036.870.855.994
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10		235.191.694.485	1.036.870.855.994
3. Giá vốn hàng bán	11	18	(161.633.742.947)	(983.373.765.253)
4. Lợi nhuận gộp	20		73.557.951.538	53.497.090.741
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.644.330.969	16.844.913.795
6. Chi phí tài chính	22	21	(34.193.446.475)	(55.610.798.082)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(33.266.899.075)	(49.226.567.432)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(8.525.823.077)	(7.463.176.222)
8. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.483.013.386	7.268.030.232
9. Thu nhập khác	31		5.781.860.257	394.065.787
10. Chi phí khác	32		(209.830.365)	(475.920.774)
11. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác	40		5.572.029.892	(81.854.987)
12. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	50		38.055.042.847	7.186.175.245
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	5.814.370.000	-
14. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế	60	23	32.240.672.847	7.186.175.245



Phan Tử Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho giai đoạn từ 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/1/2012 đến 30/09/2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	32.240.673.238	(3.897.065.606)
2. Điều chỉnh cho các khoản:		79.275.857.538	155.218.614.866
Khấu hao tài sản cố định	02	47.253.264.529	100.817.031.580
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(468.407.764)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.244.306.066)	(7.958.237.065)
Chi phí lãi vay	06	33.266.899.075	62.828.228.115
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111.516.530.776	151.321.549.260
Biến động các khoản phải thu	09	64.494.380.978	153.872.769.611
Biến động hàng tồn kho	10	19.605.023.939	96.869.355.299
Biến động các khoản phải trả	11	(23.812.755.350)	(506.983.806.750)
Biến động chi phí trả trước	12	10.286.215.749	5.888.627.508
Tiền lãi vay đã trả	13	(38.963.269.941)	(37.088.298.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13.833.750.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.275.535.776)	(4.900.174.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	136.850.590.375	(128.401.044.811)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định	21	(100.565.778)	(5.530.560.607)
2. Thu lãi tiền gửi	27	1.244.306.066	7.740.737.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.143.740.288	2.210.176.458
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31.242.000.000	158.035.007.575
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.773.800.000)	(187.590.723.852)
3. Tiền chi do thu hồi cổ phiếu	35		
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp thuần nhận được từ NSNN	36		
5. Chi trả cổ tức	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.531.800.000)	(29.555.716.277)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	50	99.462.530.663	(155.746.584.630)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	137.138.118.007	292.876.907.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		7.795.125
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	236.600.648.670	137.138.118.007



Phan Tú Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 754 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 726 nhân viên).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	2 - 6
Tài sản hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3
Tài sản khác	3

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm vi tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị thi công khu đất và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.877.988.889	3.003.835.085
Tiền gửi ngân hàng	204.722.659.781	149.873.072.427
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	140.000.000.000
	<u>236.600.648.670</u>	<u>292.876.907.512</u>

Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - chi nhánh Vũng Tàu thời hạn 1 tháng với lãi suất từ 9% đến 11% /năm.

**5. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh.	4.036.217.080.000	3.326.217.080.000
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	4.036.217.080.000	3.052.783.148.617
	<u>-</u>	<u>273.433.931.383</u>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	16.056.058.560	135.828.473.121
Công cụ, dụng cụ	6.296.041.047	5.727.817.750
	<u>22.352.099.607</u>	<u>141.556.290.871</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ**  
65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất  
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu,

Báo cáo tài chính  
Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MAU B 09-DN

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2012	659.214.538.060	112.928.513.131	378.074.419.994	12.616.819.833	2.932.847.397	730.156.763	1.166.497.295.178
Tăng trong giai đoạn	61.245.606.548	944.274.860	-	1.194.705.982	917.852.220	12.009.175.000	118.216.808.789
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>720.460.144.608</b>	<b>113.872.787.991</b>	<b>378.074.419.994</b>	<b>13.811.525.815</b>	<b>3.850.699.617</b>	<b>12.739.331.763</b>	<b>1.242.808.909.788</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2012	89.810.140.609	22.434.038.387	53.792.674.121	7.926.843.660	166.474.711	551.897.291	174.682.068.779
Khấu hao trong giai đoạn	85.096.296.896	16.609.317.270	33.181.547.791	2.403.603.767	1.164.015.109	6.932.846.027	145.387.626.860
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>174.906.437.505</b>	<b>39.043.355.657</b>	<b>86.974.221.912</b>	<b>10.330.447.427</b>	<b>1.330.489.820</b>	<b>7.484.743.318</b>	<b>320.069.695.639</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 31/12/2012	545.553.707.103	74.829.432.334	291.100.198.082	3.481.078.388	2.824.607.731	2.684.315	899.345.408.061

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.411.891.129 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.725.265.806 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2012	11.835.096.675	17.045.469.900	28.880.566.575
Tăng trong giai đoạn	268.922.260	6.120.284.310	6.389.206.570
Tại ngày 31/12/2012	<u>12.104.018.935</u>	<u>23.165.754.210</u>	<u>35.269.773.145</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2012	4.009.978.933	3.403.541.307	7.413.520.240
Khấu hao trong giai đoạn	3.846.684.358	6.762.797.924	10.609.482.282
Tại ngày 31/12/2012	<u>7.856.663.291</u>	<u>10.166.339.231</u>	<u>18.023.002.522</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2012	<u>4.247.355.644</u>	<u>12.999.414.979</u>	<u>17.246.770.623</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>7.825.117.742</u>	<u>13.641.928.593</u>	<u>21.467.046.335</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 608.109.650 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 429.759.650 đồng).

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tại ngày 1 tháng 1	75.433.977.758	473.410.416.017
Tăng trong kỳ/năm	65.643.603.966	106.656.110.401
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(115.857.384.437)	(485.414.950.387)
Kết chuyển sang tài sản vô hình	-	(9.936.692.500)
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(400.462.455)	(9.280.905.773)
Kết chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(6.122.656.000)	
	<u>18.697.078.832</u>	<u>75.433.977.758</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền thuê đất	135.090.062.896	138.670.073.803
Khác	3.895.964.917	9.872.821.353
	<u>138.986.027.813</u>	<u>148.542.895.156</u>

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	504.060.449.097	794.197.269.998
Ngân Hàng TMCP Đại Dương		94.142.560.000
	<u>504.060.449.097</u>	<u>888.339.829.998</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	320.500.000.000	-
	<u>320.500.000.000</u>	<u>-</u>

Vay ngắn hạn từ Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam ủy thác qua Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") gồm 2 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV T.TD ngày 17 tháng 05 năm 2011 với số tiền 641.000.000.000 đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Khoản vay chịu lãi suất 4,9%/năm và không có đảm bảo. Thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011. Năm 2012 hai bên tiếp tục gia hạn khoản vay theo Phụ lục số 01/112011/HDTDUT/TC DK-CNV T.TD, theo đó khoản vay bao gồm 160.000.000.000 đồng đáo hạn ngày 06/02/2012 và chịu lãi suất 4,9%/năm; 160.500.000.000 đồng đáo hạn ngày 24/11/2012 và chịu lãi suất 14,1%/năm; 320.500.000.000 đồng đáo hạn ngày 24/11/2014, chịu lãi suất 12,1%/năm và được chuyển thành khoản vay dài hạn.

Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TC DK-CNV T.TD ngày 18 tháng 03 năm 2011 với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVFC tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 6 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 6 tháng 10 năm 2011. Khoản vay không có đảm bảo. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVFC đến ngày 6 tháng 4 năm 2012. Trong năm 2011, Công ty đã giải ngân 153.197.270.000 đồng và trong 6 tháng đầu năm 2012 đã giải ngân 30.363.179.097 đồng.

Theo chủ trương của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, 2 hợp đồng tín dụng trên sẽ được chuyển thành 1 hợp đồng tín dụng có hiệu lực từ ngày 01/01/2013 với thời gian vay được gia hạn đến hết năm 2018, thời gian ân hạn hết năm 2013, kỳ trả nợ gốc là 6 tháng/lần và bắt đầu vào ngày 30/06/2014, kỳ trả lãi vay là 3 tháng/lần.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.074.164.574	-
Thuế TNDN	5.082.146.849	-
Thuế thu nhập cá nhân	613.189.004	2.064.171.165
Thuế khác	52.792.734	-
	<u>7.822.293.161</u>	<u>2.064.171.165</u>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí lãi vay	66.567.002.520	9.435.145.271
Chi phí khác	2.222.609.276	2.226.391.760
	<u>68.789.611.796</u>	<u>11.661.537.031</u>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ**

65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất  
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả cổ tức	14.265.733.759	7.038.312.184
Kinh phí công đoàn	511.619.544	401.746.327
Bảo hiểm xã hội	-	117.791.229
Phải trả khác	9.561.718.195	1.459.462.271
	<b>24.339.071.498</b>	<b>9.017.312.011</b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	700.000.000.000	-	38.280.216.341	738.280.216.341
Lợi nhuận trong năm	-	-	61.070.571.197	61.070.571.197
Giảm vốn cổ phần (105.102.130.000)	-	-	-	(105.102.130.000)
Chia cổ tức	-	-	(29.744.893.500)	(29.744.893.500)
Trích quỹ	-	-	(2.296.812.981)	(2.296.812.981)
Tăng khác	-	765.604.327	-	765.604.327
Số dư tại ngày 31/12/2011	594.897.870.000	765.604.327	67.309.081.057	662.972.555.384
Lãi trong kỳ	-	-	28.343.607.632	28.343.607.632
Chia cổ tức	-	-	(41.642.850.900)	(41.642.850.900)
Trích quỹ	-	-	(4.274.939.984)	(4.274.939.984)
Tăng khác	-	1.832.117.136	-	1.832.117.136
Số dư tại ngày 31/12/2012	594.897.870.000	2.597.721.463	49.734.897.805	647.230.489.268

Theo Nghị quyết số 030A/12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 05 năm 2012 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2011 từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2011 là 7% vốn điều lệ.

**Cổ phần**

	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Tại ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011	
	%	Số cổ phần
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	29	17.105.643
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	8	4.479.257
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4	2.400.000
Xí nghiệp liên doanh Dầu khí Việt-Xô	4	2.161.300
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4	2.400.000
Công ty Cổ phần LILAMA 18	3	1.800.000
Các cổ đông khác	49	29.143.587
	<b>100</b>	<b>59.489.787</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ hoạt động, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

**17. DOANH THU GỘP**

	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 VND
Hợp đồng xây dựng giàn khoan	215.512.582.500	1.029.584.486.614
Dịch vụ khác	19.679.111.985	7.016.369.380
	<u>235.191.694.485</u>	<u>1.036.870.855.994</u>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 VND
Hợp đồng xây dựng giàn khoan	161.633.742.947	983.373.765.253
Dịch vụ khác		
	<u>161.633.742.947</u>	<u>983.373.765.253</u>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.789.631.098	1.367.408.322.871
Chi phí nhân công	53.119.190.568	105.120.531.535
Chi phí máy thi công	40.342.840.363	45.127.219.447
Chi phí sản xuất chung	326.822.118.552	508.265.568.111
	<u>676.073.780.581</u>	<u>2.025.921.641.964</u>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 VND
Lãi tiền gửi	1.244.306.066	2.060.210.150
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	400.024.903	14.784.703.645
	<u>1.644.330.969</u>	<u>16.844.913.795</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 VND
Lãi tiền vay	33.266.899.075	49.226.567.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	926.547.400	6.384.230.650
	<u>34.193.446.475</u>	<u>55.610.798.082</u>

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	38.055.042.847	7.186.175.245
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		-
Trừ chuyển lỗ từ 01/01/2012 đến 31/12/2012		-
Thu nhập chịu thuế	38.055.042.847	7.186.175.245
Lỗ chịu thuế hưởng thuế suất 10%	-	-
Thu nhập chịu thuế hưởng thuế suất 25%	23.257.4807.396	-
Thu nhập được miễn thuế	-	7.186.175.245
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>5.814.370.000</u>	<u>-</u>

Theo Công văn số 6031/CT-TTHT do Cục thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ký ngày 17 tháng 10 năm 2008, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo ba mức thuế suất như sau:

- Đối với các hoạt động đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và theo thuế suất 25% cho các năm sau đó. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập trong ba năm tiếp theo.

- Đối với hoạt động thi công công trình thủy, sản xuất các loại vật liệu, sản xuất thiết bị cơ khí và điện tử phục vụ công tác chế tạo giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và tàu thủy, chế tạo thiết bị và kết cấu thép cho các công trình hạ tầng và công nghiệp, nạo vét luồng lạch và san lấp tạo bãi, tạo mặt bằng xây dựng, cung cấp dịch vụ xây dựng cho công trình dầu khí, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập với thuế suất 25% theo quy định hiện hành. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế, và được giảm 50% thuế thu nhập trong hai năm tiếp theo.

- Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%.

**23. LỢI NHUẬN SAU THUẾ**

	Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế	32.240.672.847	7.186.175.245
Số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	59.489.787	70.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>127</u>	<u>154</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2012 chủ yếu từ lợi nhuận của dự án giàn khoan 90m nước, Trong quý 4 Công ty đã quyết toán xong dự án chế tạo giàn khoan 90m nước, ghi nhận hết toàn bộ doanh thu của dự án do đó lợi nhuận tăng đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái,


**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong giai đoạn, thu nhập của Hội đồng quản trị như sau:

Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 VND
Lương và thưởng	
<u>522.666.624</u>	<u>555.333.288</u>
<u>522.666.624</u>	<u>555.333.288</u>



Lương và thưởng  
Phan Tử Giang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 01 năm 2013

  
Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng

